

Hai Đức, tác giả bản văn lục bát xưa nhất nói về
Saigòn sau khi người Pháp đến:

Kim Gia Định Phong Cảnh Vịnh

今嘉定風景咏

Nguyễn Văn Sâm

Trước khi người Pháp đến Saigòn ngày xưa ra sao, khi người Pháp mới đến thì nó biến thể như thế nào, đó là những câu hỏi của người yêu mến Saigòn muốn biết phần nào hình dạng, sinh hoạt và những đổi thay của thành phố thân thương này trong giai đoạn lịch sử đặc biệt được tiếp xúc với văn minh trong hoàn cảnh mất đất bi thương. Ta có thể tìm thấy phần nào câu trả lời trong những tác phẩm địa lý nói về Gia Định, những câu thơ, câu hát, câu hò có nhắc đến các địa danh Gia Định, Bến Nghé, Nhà Bè¹. Hai bài *Cổ Gia Định Phong Cảnh Vịnh* và *Kim Gia Định Phong Cảnh Vịnh* trả lời câu hỏi này nhiều nhất.

Nhưng...Lâu nay chúng ta nghe nói tới hai bài văn trên mà ít ai thấy được bài *Kim Gia Định*, cho nên càng không biết tác giả là ai. Các sách viết về Trương Vĩnh Ký thường ghi danh sách các tác phẩm của Trương Vĩnh Ký một cách mơ hồ rằng *tác phẩm của ông gồm:Kim Gia Định Phong Cảnh Vịnh...* Thật ra *Kim Gia Định Phong Cảnh Vịnh* là một trong nhiều bản văn **do ông phiên âm từ chữ Nôm ra chữ quốc ngữ**. Trong trường hợp này ông *không phải là người sáng tác* mà chỉ là người có công chuyển âm từ chữ Nôm -- là loại chữ xưa đã gần hết dùng ở thời ông -- ra loại chữ trên đã được thông dụng. Do đó, để cho công bình và chính xác, khi liệt kê các công trình của Trương Vĩnh Ký, những bài văn do ông chuyển ngữ người viết phải nói ra rõ ràng để người đọc biết rằng công trình ở loại này *chỉ là chuyển ngữ, giới thiệu, phiên âm*, một công trình mang tính cách phổ biến văn hóa chứ không phải là công trình mang tính cách tư tưởng.

¹ Chẳng hạn: Làm trai cho đáng nên trai/Phú Xuân đã trải, *Đồng Nai* cũng tường. (Ca Dao, hơi khác với câu thường nghe.) Bến Nghé của nhà tan bọt Nước/ *Đồng Nai* sương khói đượm màu mây. (thơ Nguyễn Đình Chiểu). Nhà Bè nước chảy chia hai/Ai về Gia Định/*Đồng Nai* thì về. (Câu hát)...

Về *Kim Gia Định Phong Cảnh Vịnh*, cũng như những công trình tương tự, trên bìa sách ông Trương Vĩnh Ký đã ghi lại rõ ràng: *chép ra chữ quốc ngữ và dân giải*. Đó là một sự thành thật tri thức mà ta phải công nhận và khâm phục. Tiếc rằng do sự thiếu thốn tài liệu, do không thấy được bản in do ông xuất bản, người đời sau theo nhau lập lại một cách mơ hồ, sai lầm, nên có sự nhập nhằng khiến nhiều thế hệ sau cứ tưởng rằng một số tác phẩm là của Trương Vĩnh Ký, trong khi thật ra là của người khác mà chúng ta biết tên hay không.

Về *Kim Gia Định Vịnh* ta có tên tác giả. Hãy đọc lời giới thiệu của Trương Vĩnh Ký năm 1882:

‘Điều vịnh này là của hai Đức ở Chợ-lớn, hiệu là Tập-phước, mới mất năm nay, làm về địa-cảnh đất Chợ-lớn, Bến-nghe đời bây-giờ, kể từ Phú-lang-sa lại cho tới nay, lập ra thế nào, khen khéo-để sửa-sang, cho ra cảnh tốt, cho nên thú vui.

Văn đặt thành thật, lời nói dễ hiểu; cũng nên in ra để đời cho người-ta coi, cùng để lại người đời sau cho biết đời nay đất này là như-vậy, hoặc sau sẽ ra tốt hơn nữa chăng? dẫu cuộc đời-dời còn có hóa nên vực, vực có hóa nên còn đi nữa, thì cũng hãy-còn tích lại mà nhắc.’

Nhờ Trương Vĩnh Ký ta biết tác giả bài văn trên tên Đức, không biết họ, chỉ biết thứ, thứ hai - con đầu lòng, tính theo trong Nam - mất năm 1882, ông có tên hiệu là Tập Phước, tiếc là ta không được giới thiệu nhiều hơn về tác giả này².

Ta nhìn suốt bài văn để thấy bóng dáng ông: làm việc hành chánh gì đó với tân trào: *công dư đang lúc thanh thoi*, thoải mái với việc làm của mình, không thắc mắc về sự hiện diện của ngoại nhân trên đất nước. Lục tỉnh đã ở yên trong tay người Pháp.

Một câu trong bài văn cho ta biết năm sáng tác bài này: *Hai mươi năm đã rõ ràng cuộc vui*. Người Pháp lần chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ 1862, hai mươi năm sau tức là 1882, đúng như lời mách của Trương Vĩnh Ký: *...hiệu là Tập Phước, mới mất năm nay, 1882*³

² Về ông Hai Đức, Trương Vĩnh Ký cũng giới thiệu bài *Mắc Cúm Từ*-- tác phẩm này về sau có đăng trong tuần báo *Nóng Cổ Mìn Đàm* -- và bài thơ *Quê Phụ Đổ Yên* nội dung là lời khuyên lơn của người vợ với ông chồng ghiền á phiện..

³ Con số 1882, chúng tôi thêm vô căn cứ trên bản in *Kim Gia Định Phong Cảnh Vịnh* của Trương Vĩnh Ký, Sài Gòn, 1882.

Kim Gia Định Phong Cảnh Vinh nói về những xây dựng, thiết lập mà người dân lúc đó lạ lẫm vì mới thấy lần đầu và ở ngoài trí tưởng tượng của họ: giấy thép gió, tức máy điện tín, tàu lửa chạy dưới sông, tức tàu máy, xe làm đường tức xe hủ lô, máy làm nước đá cây, máy cưa gỗ, máy may quần áo, sông đào thẳng thớm, cầu xây lớn và có lan lan chắc chắn hai bên, nhà thương nuôi trị kẻ khó khăn bệnh tật, toà án gồm ba cấp, trại binh cho lính ở và luyện tập, dinh quan lớn xây dựng đồ sộ nguy nga bằng đá tảng, trường học nội trú cung cấp sách vở và chỗ ăn ở cho họ trò, trường đấu xảo cho các nơi đem sản vật đến trưng bày đồ khéo của mình, trường bắn súng, điều binh, có đường trồng cây lấy bóng mát cho khách bộ hành, có hí viện lớn, có lầu lầu cao, có tàu từ Bắc chạy vô, có tàu từ bên Quảng ông sang... Một chi tiết xem chừng là quan trọng: Chợ-lớn được tạo dựng bằng cách tách ra khỏi đất Sài-gòn:

Sửa sang địa thế tập tành dân phong.

Bình Dương với huyện Tân-long,

Đặt làm thành phố chỗ trong chỗ ngoài.

Sài-gòn Chợ-lớn chia hai,

Tên thì có khác, đất thì cũng liền⁴.

Dưới sông tàu lửa đậu liền.

Vậy thì chắc chắn là Chợ-Lớn độc lập với Sài-gòn khi người Pháp đến, và địa phận của hai thành phố anh em Sài-gòn Chợ-lớn nằm trong hai huyện cũ Bình-Dương và Tân-Long⁵ của Gia Định.

Ngoài ra *sinh hoạt* của dân chúng Sài-gòn cũng đổi thay, những điều này được tác giả Hai Đức ghi lại rõ ràng: người ta bày hàng trái cây, xếp ghế ra lề đường buôn bán, đêm đêm thì có đèn đường và đèn bờ sông thấp sáng, có trường đua xe ngựa, có người cỡi ngựa đi chơi, có tiệm nước của người khách rộn ràng tiếng kêu làm món ăn cho khách, có lính police mặt áo đen tay có viên xanh đi tuần, có dân phòng tuần rôn đêm ngày..

Kết luận là tác giả nói rằng có quá nhiều đổi thay ở mặt tốt, người dân sống ở Sài-gòn lúc này sướng chỉ thua tiên Non Bồng chút đỉnh thôi, và điều vui thú ở đây không thể nào kể hết. Tất cả là nhờ Pháp Nam đã hòa, không còn nghịch nhau nữa, và nhứt là nhờ quan

⁴ Liên: nối tiếp nhau, liền nhau.

⁵ Nên nhớ rằng Bình Dương là vùng đất thuộc quận 1 ngày nay và Tân Long là vùng ở Cầu Kho Chợ Quán kéo dài đến giáp Chợ Lớn, nghĩa là phần đất căn bản của Sài-gòn ngày nay nằm dựa theo bờ sông Tàu Hủ.

Nguồn soái người Pháp biết cách cai trị, *khéo tính khéo toan* khiến cho dân chúng Sài Gòn được hưởng cảnh *hai mươi năm đã rõ ràng cuộc vui*.

Chắc chắn rằng Sài Gòn lúc đó vẫn tồn tại hay phát triển thêm những điều xấu mà Cổ Gia Định có nói như trộm cắp, dĩ điểm.. mà ông Hai Đức cố tình bỏ qua..

Bài văn không ai có thể phủ nhận được cái ưu điểm ghi lại được chi tiết hình ảnh Sài Gòn khi mới bắt đầu chuyển mình, sự ghi nhận của một chứng nhân sống ở thời điểm đó. Tuy nhiên, đối với tôi nó mang một vết đen khó chịu là ca tụng sự khôn khéo, mạnh mẽ, văn minh của người Pháp, một điều có thể là cần thiết lúc đó để bài văn được lưu truyền và tác giả được bình yên, nhưng xốn xang ít nhiều trong con mắt của chúng ta ngày nay với tinh thần tự ái dân tộc. Chuyện ca tụng Pháp như thế này ta cũng thấy chút đỉnh trong bài thơ dài *Thơ Nam Kỳ* mà M. D. Chaigneau giới thiệu và dịch ra Pháp văn sáu năm trước đó ở Pháp, năm 1876, cũng như trong vài tác phẩm khác chẳng hạn như *Thơ Năm Ty*, *Khám Lớn thơ*...

Điều đáng tiếc nhất là ông Trương Vĩnh Ký khi phiên âm và giới thiệu lần đầu tiên nhất đã không cho in bản Nôm đi kèm, có lẽ ông nghĩ cái thứ chữ đang xuống dốc đó nên quên đi, in kèm nguyên tác cũng vô ích thôi, bây giờ học giới muốn kiểm chứng lại sự chính xác của bản phiên âm của ông không còn có thể được nữa được, muốn nghiên cứu chữ Nôm cuối thế kỷ 19 cũng thiếu mất một tài liệu mà ta có thể có. Thiệt là đáng tiếc.

Chúng tôi giới thiệu bài này tuy dùng bản công bố lần đầu tiên của Trương Vĩnh Ký nhưng bỏ đi những chú thích của ông vì chúng hoặc là khó hiểu hoặc là sơ sài, chú thích lại theo cách của mình, nghĩ rằng giúp ích cho người hậu học hiểu thấu đáo bản văn hơn, ba bốn chú thích học được từ Trương Vĩnh Ký chúng tôi có đề rõ ràng vì đó là credit của ông ngoài crédit đã giúp bảo tồn được bài văn đặc biệt này.

Nguyễn Văn Sâm, Charlotteville, Dec, 28, 2006

Công dư⁶ đương lúc thành thời,
Nhìn trông phong cảnh đặt lời nô nã.
Dở dang việc trước kể ra,
Thấy tay những khách phương xa nghe cùng.
Đôi dôi là máy hóa công,
Mở đường tang hải kết vòng phiên hoa.
Vận trời năm thứ mười ba,
Việt-Nam cùng Phú-lang-sa giao hòa⁷.
Riêng chia sáu tỉnh sơn-hà,
Định-tường, Gia-định, Biên-hòa, Vĩnh-Long.
An-Giang tỉnh sắp vô trong,
Đến Hà-Tiên tỉnh giáp vòng Cao-Mên⁸.
Bãi binh hai chữ chiếu vàng,
Sông êm Bến Nghé khói tan Đầm Ròng.
Hết ai xưng bá xưng hùng⁹,
Tháp-Mười đồn phá, Gò-Công lũy bằng¹⁰.
Lệnh trời một tiếng đã rằng,
Hoàng triều đóng ấn, đình thần ký tên¹¹.
Người giao người lãnh thuận tình¹²,
Mấy điều nghị ước đôi bên như lời.

⁶ Lúc làm việc hành chánh. Có thể là ông Hai Đức làm việc cho chánh quyền mới người lúc đó gọi là *tân trào*.

⁷ Việt Nam và Pháp giao hòa được 13 năm. Tính 1882-13 thì là năm 1869 lúc ông Hai Đức nghĩ là chánh thức hai bên giao hảo, không còn đánh nhau nữa, mọi sự mộ nghĩa bị coi là phi pháp đối với cả hai chánh quyền..

⁸ Lục Tỉnh tức là toàn cõi Nam Phần sau này gồm sáu tỉnh trong tay người Pháp: Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà tiên.

⁹ Chữ này cho thấy cái nhìn của tác giả hơi hạn hẹp. Dầu sao đó là quan điểm riêng của ông.

¹⁰ Chỉ Thiên Hộ Dương và Trương Định bị Pháp và thân binh dẹp tan. Cách nói này cho thấy lòng của tác giả muốn vượt đuôi tân trào.

¹¹ Vua ta với triều thần ra lệnh cho việc khởi nghĩa nên dẹp đi, hai nước Việt Nam và Pháp đã đồng thuận giao hòa. Đây là vấn đề lịch sử cần xét lại, đây cũng là vấn đề nhức nhối, tức cảnh hồng sĩ phu Nam Kỳ.

¹² Hai bên, bên bị phải giao đất và bên được giao đất đều thuận tình, chuyện này hơi khó nghe. Sự bất đắc dĩ mà triều đình phải chịu, cũng như sự bất đắc dĩ mà Phan Thanh Giản phải giao thành.

Quan quân rày dựng thành thoi,
Lấp đàng hờn giận, kết người anh em¹³.
Muôn dân nệm ấm gối êm,
Khởi điều lưu-lạc lại thêm sum vầy¹⁴.
Xưa Nam nay đã về Tây,
Lang-sa nguơn soái một tay quờn hoành¹⁵.
Gồm coi thủy lục chư dinh,
Một mình khiên tướng một mình đề binh.
Ngồi trên cầm mực công bình,
Sửa sang địa thế tập tành dân phong.
Bình-dương với huyện Tân-long,
Đặt làm thành phố chỗ trong chỗ ngoài.
Sài-gòn Chợ-lớn chia hai,
Tên thì có khác, đất thì cũng liên.
Dưới sông tàu lửa đậu liền¹⁶,
Từ đồn Giao-khẩu sắp lên Bà-nghè¹⁷.
Thông lưu các nước bọn bề,
Có tàu Đông-việt¹⁸ có ghe Bắc-kỳ.
Bán buôn vật nọ hàng kia,
Lao-xao thương-khách xiết gì là đông.
Chiếc qua chiếc lại đầy sông,
Mù-mù khói tỏa, ùng-ùng mây kêu.
Những tàu đồng dát¹⁹ sắt neo,
Càng nhìn tận mắt²⁰ càng xiêu cả hồn.

¹³ Pháp Nam không thù hằn nhau nữa. chuyên cũng khó tin.

¹⁴ Dân tỵ nạn lần lượt trở về quê xưa.

¹⁵ Bây giờ chánh quyền mới dưới quyền ông Tây nguơn soái.

¹⁶ Xưa nói *tàu lửa*, xe lửa, một thứ ở dưới nước một thứ trên đất liền. Nay tàu lửa được nói gọn trở thành tàu. Xe lửa còn được gọi là tàu hỏa. *Đậu liền* là đậu tiếp nối, nhiều chiếc. bình dân nói *đậu lênh khênh*.

¹⁷ Không hiểu từ bao giờ địa danh Bà-nghè bị đổi thành Thị Nghè nghe không đúng. Chúng ta có Bà Chiêu, Bà Quẹo, Bà Đen sao lại là Thị Nghè!

¹⁸ Tàu Đông-việt tức tàu từ Quảng Châu qua. Ghe Bắc-kỳ ở bắc vô. Để ý lúc này lưu thông đường thủy thanh, nối với bắc và nối với Quảng Đông.

¹⁹ *Đồng dát* tức đồng cán mỏng từng tấm. *Tàu đồng dát*: tàu đồng. *Sắt neo*: neo sắt. Hai thứ tượng trưng cho kỹ thuật mới của phương tiện chuyên chở dưới nước bây giờ mới có ở xứ này. Cũng là con mắt thần phục của những người chóa mắt trước văn minh kỹ thuật.

Sợ chi nghịch thủy nghịch phong.
 Dầu lòng chạy ngược dầu lòng chạy xuôi²¹.
 Dưới sông sự tích thầy rồi²²,
 Thôi thì trót thể thử coi trên bờ,
 Gia-tân nền trạm thuở xưa,
 Ngày nay có dựng cột cờ gần bên²³.
 Tư bề dây-thép giăng lên,
 Lưu-thông các thứ báo tin truyền lời,
 Đàng xa ba bốn ngày trời,
 Máy dây đi một khắc²⁴ thời tới nơi,
 Chuyện trò mấy tiếng mấy lời,
 Hỏi-hỏi nào có vi sơ chút nào²⁵,
 Cánh chim bay hãy còn lâu,
 Máy này sức mạnh quá mau dư mười.
 Nhiều nơi cơ-xảo khác đời,
 Gầm điều nên lạ, gầm điều nên hay.
 Những là máy để cưa cây,
 Máy xay lúa gạo, máy may áo quần.
 Máy đàng, máy tuyết lạ chừng²⁶,
 Dễ coi trước mặt, khó phân ra lời²⁷.

²⁰ *Tạn 羨 mặt*, tức *tận 盡 mặt* theo cách nói ngày nay, chữ Nôm viết hai chữ này **khác** nhau. Một số sách in lại bài văn này *sửa sai* sai sai đi cả chục dặm của người xưa *tận thành tận*, mất đi tính cách xưa của ngôn ngữ. Kiểu: *Kể nhìn tận mặt người e cúi đầu*.

²¹ Mặc tình chạy nước ngược nước xuôi, mặc tình chạy gió thuận gió chướng. Khen quá đáng!

²² Nói hết các chuyện dưới sông: thầy rồi: tất cả rồi. NĐĐ viết thấy, mất cả nghĩa lý.

²³ Người ta phá cái trạm xét ghe có tên là trạm Gia Tân ở Cầu Tàu (Bến Bạch Đằng ngày nay), chỗ nền đó lập cột cờ xưa gọi là cột cờ Thủ Ngữ.

²⁴ *Máy dây*: đường dây thép, tức đánh Morse. *Một khắc*: Mười lăm phút. Tin tức truyền mau, thời gian không đáng kể.

²⁵ Ta truyền những gì mình muốn viết/nói thì máy sẽ cho chữ hiện ra ở đầu kia, không sai.

²⁶ *Máy đàng*: máy làm đường, tức *xe hủ lô*, cán đường cho xuống, cho bằng, không phải máy chế tạo ra đường để ăn. *Máy tuyết*: máy nước đá, kỹ nghệ áp dụng tức thời là nhà máy nước đá, bán nước đá cây, còn cho đến ngày nay.

²⁷ Hay quá, khó nói lắm, thấy thì hiểu.

Từ đây biết sức biết tài,
Nhiều tay khôn khéo nhiều người giàu sang.
Của kho xuất phát bạc vàng²⁸
Lập ra trại lính dinh quan thiếu gì.
Có tòa Nguơn-soái lạ-kì,
Đá xây làm cột sắt vây làm rào²⁹.
Năm từng lầu rộng lại cao³⁰,
Cờ treo trước cửa quân hầu ngoài sân.
Rõ ràng có chất có văn³¹,
Biết chừng nào tốt, biết chừng nào khen³².
Giá dư trăm vạn trăm ngàn,
Công phu mà sợ bạc tiền mà kinh³³.
Tam-tòa lập sở công hình³⁴,
Để phân tội trọng tội khinh cho người.
Thượng tòa phúc án các nơi,
Những người kêu ức, những người kêu oan.
Có người mi phạm cầm giam,
Ngục môn là chữ, khám đường là tên.
Có nhà nuôi kẻ tật nguyên,
Thuốc thang cho uống, cơm tiền cho ăn³⁵.
Có nhà dạy học thơ-văn,
Chiếu giường sẵn cấp, áo quần sẵn ban³⁶.
Có người phòng-ngự loài gian,
Ngày đêm đi khắp các làng tuần-canh.
Áo đen tay có viền xanh³⁷,

²⁸ *Của kho* chứa trong kho bạc. *Trại lính dinh quan*: doanh trại và dinh thự của quan chức.

²⁹ Tức dinh Gia Long sau này.

³⁰ Thấy tòa nhà 5 tầng cho là ghê lắm, ngạc nhiên quá sức.

³¹ Tổ chức cai trị được khâm phục.

³² Tốt quá không thể có lời nào để khen cho đáng.

³³ Choáng ngợp trước sự tốn kém.

³⁴ Tu pháp có ba loại tòa án.

³⁵ *Lập nhà thương*, tức *nhà thương khó*, giúp đỡ, trị bệnh cho kẻ đáng thương đang gặp cảnh khó khăn. (không phải nghĩa của bị thương như lầm tưởng sau này).

³⁶ *Lập trường nội trú*, nuôi học trò có cho thêm tiền xài như các trường Pétrus Ký, Chasseloup Laubat sau này.

³⁷ Hay là tuần canh ngày xưa được mô tả áo luôn.

Tiếng kêu Police, Giám-thành là tên.
Có trường bắn súng diễn binh,
Tập-luyện nhiều cách, công-trình nhiều năm.
Có vườn nuôi thú nuôi cầm,
Mấy ngàn thảo mộc, mấy trăm phi-trùng³⁸,
Có trường đấu-xảo lạ-lùng,
Chư-ban đủ món, bá-công đủ nghề.
Những đồ các nước thiếu chi,
Vật khen trọng-thưởng, vật chê phát-hồi.
Dập-diu kẻ tới người lui,
Bên coi thứ nọ, bên coi thứ nầy.
Biết bao nhiêu khéo nhiều hay!
Cuộc vui kẻ trót thảng chầy mới thôi³⁹.
Trường đua xe ngựa⁴⁰ cũng vui,
Hơn thì có thưởng, thua lui ra về.
Xa gần đất chợ làng quê,
Cùng nhau đem ngựa đem xe đến tràng.
Cười-cười nói-nói vang đàng,
Kể sao cho xiết muôn ngàn người đông!
Chẳng phiền hao của tốn công,
Mở đàng ngang dọc đào sông vắn dài.
Đàng thì đã rộng lại ngay,
Trên đầu che mát có cây hai hàng⁴¹.
Mỗi sông có bắt cầu ngang,
Đá xây bốn phía sắt ràng hai bên⁴²,
Mỗi đàng tôi có thấp đèn,
Dưới sông trên bộ sáng liền nối nhau⁴³.
Năm canh rục rờ một màu,

³⁸ Tây qua mới lập Sở Thú, còn cho tới ngày nay.

³⁹ Thiếu gì chuyê hay ho, kẻ hoài không hết.

⁴⁰ *Trường đua xe ngựa*, chứ không phải *trường đua ngựa* như sau này tiếc là mình không có cái hình nào của cuộc đua này, không biết có giống các xe của phim La Mã hay không. Xin hỏi.

⁴¹ Họ bắt đầu trồng cây, một số còn sót lại cho đến ngày nay ở các khu Thi Sách, bệnh viện Grall, Sở Thú.

⁴² Cầu có lan can, cho đến ngày nay biết bao nhiêu cầu ở thôn quê còn không có lan can, nít nhỏ, bà già lọt sông hà rầm.

⁴³ Ý niệm về đường sá, bờ sông có đèn đóm chắc là giờ này mới có. Tội nghiệp dân ta quá chừng.

Như trăng chói đất, như sao lò trời.
 Biết bao nhiêu thú chơi bồi⁴⁴,
 Những nơi hí viện, những nơi tửu lầu.
 Phong lưu lắm thú phong lưu,
 Ngồi coi cỡi ngựa mặc dầu ý ai⁴⁵.
 Thiếu chi gái sắc trai tài,
 Áo quần rực rỡ hơn hài xuê-xoang⁴⁶!
 Phổ phường tòa dọc dài ngang,
 Có hàng đồ Bắc, có hàng đồ Nam.
 Bán buôn tiền vạn bạc ngàn,
 Nhộn-nhàng khiêng gánh lãng xãng ra vào.
 Đêm thì tiệc khách lao-xao⁴⁷,
 Đưa rao ngư nại⁴⁸, đưa rao hạnh trà⁴⁹.
 Đưa thì cháo vịt cháo gà,
 Cùng là công bính⁵⁰, cùng là hoa sanh⁵¹.
 Những là đậu chúc, liên canh⁵²,
 Sa-lê quả-tử, ngồi quanh các đảng.
 Đèn chong ghê sắp hai hàng⁵³,

⁴⁴ Chữ *chơi bồi* xưa chỉ có nghĩa là vui chơi, thường thức, không có nghĩa xấu xa như gần đây. Biết là bao nhiêu thú vui không thể kể hết, Trương Vĩnh Ký để dấu hỏi chỗ này e rằng không đúng, đây là câu tán thán hơn là câu tự hỏi.

⁴⁵ Cỡi ngựa thời này là thú của người phong lưu. Phan Văn Trị: *Cừu mã năm ba đạo cặp kê*...

⁴⁶ *Quần áo xuê xoang*: Quần áo bảnh bao, chải chuốt. Còn nói *xuê xang*, *xênh xang*. Câu này cũng là câu tán thán cho nên không thể đặt dấu hỏi phía sau.

⁴⁷ Thời nào tửu lầu cũng là nghề làm giàu của người khách, họ rao lớn tiếng lao xao, rộn ràng. Những năm 60 thế kỷ trước còn cách hầu bàn lao xao này.

⁴⁸ *Ngư nại* tức ngư nãi 牛奶: Sữa bò tức sữa đặc pha nước sôi, người Việt Nam xưa thích uống vì cho là thứ nước bổ dưỡng

⁴⁹ Trương Vĩnh Ký: *hạnh trà* là nước bột hạnh nhân có bỏ đường. Khi tôi, NVS, lớn lên thì không còn thấy bán hạnh trà.

⁵⁰ Trương Vĩnh Ký: công bính là *mãng công piến* là thứ bánh nó làm bằng con chấy.

⁵¹ *Hoa sanh*, theo Trương Vĩnh Ký, tức lạc hoa sanh là đậu phộng.

⁵² Trương Vĩnh Ký: chệch nó rao *lộc tào chúc* là chè đậu xanh, *liên canh* là cháo hột sen bỏ đường, nó rao *liêng chỉ cần*.

Để mê con mắt, để hoang tâm tình.
Dầu không ví cảnh Bồng-dinh⁵⁴,
Cũng là thứ nhứt các thành cõi Nam.
Chẳng tiên song cũng khác phàm⁵⁵,
Ai gây mà đặt ai làm mà ra?
Non sông lục tỉnh nước ta,
Xưa là thể ấy, nay ra thể này⁵⁶.
Tu bồi đã lắm công dày,
Trên là Ngươn-soái, dưới thì các quan⁵⁷.
Cũng vì khéo tính khéo toan,
Hai mươi năm đã rõ ràng cuộc vui.
Gần đây trước mắt thấy rồi,
Gởi lời hỏi với những người phương xa.
Hắn hỏi sự thật kể ra,
Dám đâu thêu dệt, dám là khoe khoang⁵⁸.
Lời quê tiếng tục ngang tàng⁵⁹,
Giải khuây đỡ chút can tràng ngậm nga.

[Chép y theo nguyên văn bản Trương Vĩnh Ký, Nhà in Guillard et Martinon, Saigon, 1882, 11 trang mà tôi mới may mắn được thấy mặt tháng 10/06 vừa rồi. Các chú thích là của NVS, chú thích của TVK sẽ được thêm vào ở một dịp khác.
Charlottesville, Virginia, cuối tháng 12, 2006. NVS]

⁵³ Người ta dọn quán bán bánh trái ngoài đường, đèn thấp sáng coi rất đẹp...

⁵⁴ *Bồng-dinh*: Bồng Lai. Miền Nam xưa có tác giả lấy bút hiệu Bồng Dinh.

⁵⁵ Ở được chỗ đô hội này thiệt là sướng gần bằng tiên!

⁵⁶ Khen quá lắm! Lục tỉnh trước đây hèn xù, bây giờ đẹp để phong lưu, phong lưu cảnh phong lưu người.

⁵⁷ Phần cuối bài cho thấy tâm lý sợ sệt của dân thời đó: khen và khen!

⁵⁸ Ông Hai Đức còn nói là ông không thêu dệt, có sao nói vậy, nhưng thật ra ông nói theo cái nhìn choáng ngợp của mình, quan điểm của người chóa mắt trước sự đổi thay của đất nước trên bình diện vật chất. Có thể nào không có người Pháp đến thì Gia Định ta đổi thay tốt hơn chẳng?

⁵⁹ Lời quê kệch, tiếng thông tục, giọng văn nôm na không trau chuốt, chỉ để giải khuây người đời thôi. Mấy câu chót thường là câu lẻ loi của người viết văn như là người múa võ bái tổ trước khi chấm dứt đường quyền.

今嘉定風景咏

KIM GIA ĐỊNH PHONG CẢNH VINH

SAIGON D'AUJOURD'HUI

P. J. B. TRƯƠNG-VINH-KY.

CHÉP RA CHỮ QUỐC-NGỮ,

và DẪN-GIẢI.

公暇便攬

士載

張

永

記

註解

SAIGON

BAN-İN NHA HÀNG C. GUILLAND ET MARTINON.

1882